

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Tầng 8, số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Tuyết	Chủ tịch
Bà Cao Thị Hồng	Ủy viên
Bà Trần Thị Hồng Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Ủy viên
Ông Phí Anh Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Tuyết	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Đình	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Tầng 8, số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Tuyết
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2019



Số: 0206 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB gọi tắt là "Công ty", được lập ngày 09 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

001
C
H
H
E
I
E
T
/ 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.845.907.806.535	1.492.760.047.632
I. Tài sản tài chính	110		1.844.476.798.352	1.492.210.106.998
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	102.732.365.520	3.939.873.002
1.1. Tiền	111.1		102.732.365.520	3.939.873.002
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	1.388.820.933.591	1.105.072.872.766
3. Các khoản cho vay	114	6	324.226.671.924	347.035.379.265
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(129.830.330)	(129.830.330)
5. Các khoản phải thu	117		26.253.332.239	32.904.431.446
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7	200.000.000	15.432.000.000
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7	26.053.332.239	17.472.431.446
5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		26.053.332.239	17.472.431.446
6. Trả trước cho người bán	118	8	334.519.042	814.192.203
7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	7	14.232.676.343	15.061.990.775
8. Các khoản phải thu khác	122	7	104.124.711	132.849.491
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	7	(12.097.994.688)	(12.621.651.620)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.431.008.183	549.940.634
1. Tạm ứng	131		456.601.000	53.101.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		77.547.448	114.838.358
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		338.796.207	64.664.200
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		558.063.528	317.337.076
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		38.686.195.227	37.524.667.188
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1.500.000.000	1.500.000.000
1. Các khoản đầu tư	212	9	1.500.000.000	1.500.000.000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		1.500.000.000	1.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.420.173.523	4.664.792.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.946.014.737	2.448.594.543
- Nguyên giá	222		17.007.499.317	17.007.499.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(15.061.484.580)	(14.558.904.774)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.474.158.786	2.216.197.872
- Nguyên giá	228		11.990.456.371	11.990.456.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(10.516.297.585)	(9.774.258.499)
III. Tài sản dài hạn khác	250		33.766.021.704	31.359.874.773
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		930.912.770	930.612.770
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		172.804.471	266.957.540
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	9.162.304.463	6.662.304.463
4. Tài sản dài hạn khác	255	9	23.500.000.000	23.500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.884.594.001.762	1.530.284.714.820

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

25
JG
IEM
OI
T

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		518.914.499.365	425.965.501.795
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		275.514.338.061	308.567.686.565
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	13	50.000.000.000	80.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		50.000.000.000	80.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	14	200.000.000.000	200.000.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	494.428.421	635.455.610
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	8.815.000.000	374.840.000
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		325.000.000	10.411.000.000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	6.171.538.678	8.773.949.009
7. Phải trả người lao động	323		545.993	3.020.295.993
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		43.905.351	-
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	9.300.354.357	4.787.509.564
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		363.565.261	564.636.389
II. Nợ phải trả dài hạn	340		243.400.161.304	117.397.815.230
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	14	200.000.000.000	75.000.000.000
2. Phải trả người bán dài hạn	347		147.503.337	147.503.337
3. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	9	23.500.000.000	23.500.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	27	19.752.657.967	18.750.311.893
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.365.679.502.397	1.104.319.213.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.365.679.502.397	1.104.319.213.025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.161.086.380.000	809.645.830.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.161.086.380.000	809.645.830.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.161.086.380.000	809.645.830.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		24.991.348.296	24.991.348.296
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		27.453.610.251	27.453.610.251
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20	149.685.901.895	239.766.162.523
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		70.675.270.027	164.764.914.952
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		79.010.631.868	75.001.247.571
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		1.884.594.001.762	1.530.284.714.820

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Đồng Việt Nam (VND)				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1.161.086.380.000	809.645.830.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		173.036.260.000	206.269.150.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		173.035.960.000	206.269.150.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		300.000	-
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		10.000	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		10.000	-
4. Tài sản tài chính chờ vẽ của CTCK	010		4.100.000.000	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		844.500.000.000	699.500.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Đồng Việt Nam (VND)				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		5.869.172.580.000	6.219.530.100.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4.702.191.880.000	5.054.336.060.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		518.770.010.000	652.940.050.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		628.695.590.000	466.055.090.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		19.515.100.000	46.198.900.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		80.737.570.000	7.076.800.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		80.667.570.000	7.076.800.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		70.000.000	-


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
Đồng Việt Nam (VND)				
3. Tiền gửi của khách hàng	026		84.451.825.486	63.524.304.348
3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	28.1	84.447.202.075	63.490.649.865
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	28.1	1.571.368	8.641.685
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	28.1	3.052.043	25.012.798
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.324.971	1.226.410
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.727.072	23.786.388
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28.2	46.868.573.882	42.181.192.460
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		46.868.573.882	42.181.192.460
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	28.2	495.930	
6. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ	036		37.582.755.674	21.343.111.888


Đỗ Thị Sâm
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Tuyết
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		160.303.448.259	148.312.615.587
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.1	21.1	40.953.508.273	57.499.530.189
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.2	21.2	55.693.055.724	63.129.920.286
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.3	21.3	63.656.884.262	27.683.165.112
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	23.382.132.220	31.694.541.604
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		11.449.232.045	26.813.777.063
1.4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		5.015.000.000	500.000.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.635.515.341	1.515.487.226
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		754.027.397	1.815.000.000
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+06+07+09+10)	20		202.539.355.262	210.651.421.480
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		83.865.694.624	50.337.821.391
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.1	21.1	33.184.369.271	10.721.768.825
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	21.2	50.681.325.353	39.616.052.566
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	423.464.673
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.015.209.899	1.262.200.291
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		7.286.009.761	11.035.801.857
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2.958.716.922	4.214.683.432
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		6.714.481.322	3.569.617.716
2.7. Chi phí khác	32		(132.685.625)	438.037.688
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31+32)	40		101.707.426.903	71.281.627.048

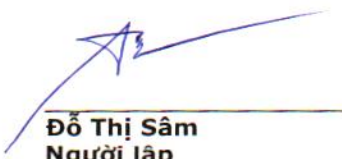
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.254.164.214	1.404.306.510
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		979.116	1.323.259
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	50	22	1.255.143.330	1.405.629.769
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52		21.289.067.212	15.602.088.145
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60	23	21.289.067.212	15.602.088.145
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	8.948.599.455	8.473.300.901
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		71.849.405.022	116.700.035.155
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	25	2.699.068.385	2.713.927.609
7.2. Chi phí khác	72	25	49.616.442	5
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		2.649.451.943	2.713.927.604
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		74.498.856.965	119.413.962.759
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		69.487.126.594	95.900.095.039
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		5.011.730.371	23.513.867.720
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100		13.138.567.593	23.748.188.033
9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1	26	12.136.221.519	19.045.414.489
9.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2	26	1.002.346.074	4.702.773.544
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		61.360.289.372	95.665.774.726
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		568	995
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	27		995


Đỗ Thị Sâm
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Tuyết
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	74.498.856.965	119.413.962.759
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(5.298.446.397)	11.681.999.083
- Khấu hao tài sản cố định	03	1.244.618.892	3.296.630.780
- Các khoản dự phòng	04	(523.656.932)	550.681.655
- Chi phí lãi vay	06	21.289.067.212	15.602.088.145
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(1.255.143.330)	(1.405.629.769)
- Dự thu tiền lãi	08	(26.053.332.239)	(6.361.771.728)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	50.681.325.353	39.616.052.566
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	50.681.325.353	39.616.052.566
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(55.693.055.724)	(63.129.920.286)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(55.693.055.724)	(63.129.920.286)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	64.188.680.197	107.582.094.122
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(278.736.330.454)	(41.800.266.660)
- Giảm các khoản cho vay	33	22.808.707.341	133.502.551.317
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	15.232.000.000	35.231.130.000
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	18.277.574.776	21.396.203.064
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	829.314.432	(214.600.771)
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác	39	508.097.941	(136.270.660.374)
- (Tăng) các tài sản khác	40	(606.935.542)	(132.182.964)
- (Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(61.630.863)	317.012.757
- (Tăng) chi phí trả trước	42	(179.978.938)	(189.754.911)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(14.662.450.142)	(23.237.263.630)
- Lãi vay đã trả	44	(16.714.591.556)	(15.677.088.143)
- (Giảm) phải trả cho người bán	45	(1.645.840.000)	(1.772.765.833)
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	43.905.351	13.260.000
- (Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(76.181.708)	798.446.467
- (Giảm) phải trả người lao động	48	(3.019.750.000)	(3.792.311.806)
- (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(342.098.317)	(232.488.202)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(2.500.000.000)	(1.480.142.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(196.657.507.482)	74.041.171.821

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	450.000.000	375.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	450.000.000	375.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	200.000.000.000	-
2. Tiền vay gốc	73	691.000.000.000	90.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(596.000.000.000)	(120.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(36.802.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	295.000.000.000	(66.802.290.000)
IV. Tăng tiền thuần trong kỳ	90	98.792.492.518	7.613.881.821
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	3.939.873.002	13.926.517.615
- Tiền	101.1	3.939.873.002	13.926.517.615
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	102.732.365.520	21.540.399.436
- Tiền	103.1	102.732.365.520	21.540.399.436

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

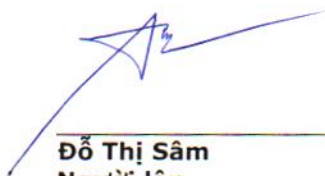
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	4.103.942.202.732	10.753.191.139.121
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(3.869.082.993.340)	(10.753.184.019.100)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	12.029.619.116.282	12.912.568.704.120
4. Chi trả tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	09	(12.243.550.804.536)	(12.804.441.112.902)
Tăng tiền thuần trong năm	20	20.927.521.138	108.134.711.239
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	63.524.304.348	75.607.141.197
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	63.524.304.348	75.607.141.197
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	63.490.649.865	75.602.624.964
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	8.641.685	1.368.386
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	25.012.798	3.147.847
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	84.451.825.486	183.741.852.436
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41	84.451.825.486	183.741.852.436
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	84.447.202.075	183.730.216.182
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	1.571.368	8.674.976
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3.052.043	2.961.278




Đỗ Thị Sâm
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Tuyết
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2019

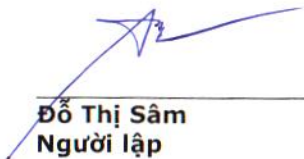
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		924.565.652.543	1.104.319.213.025	169.265.804.726	(110.402.320.000)	412.800.839.372	(151.440.550.000)	983.429.137.269	1.365.679.502.397
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	736.045.800.000	809.645.830.000	73.600.030.000	-	351.440.550.000	-	809.645.830.000	1.161.086.380.000
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		736.045.800.000	809.645.830.000	73.600.030.000	-	351.440.550.000	-	809.645.830.000	1.161.086.380.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18	14.163.555.772	24.991.348.296	-	-	-	-	14.163.555.772	24.991.348.296
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	16.625.817.727	27.453.610.251	-	-	-	-	16.625.817.727	27.453.610.251
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	18	155.268.217.089	239.766.162.523	95.665.774.726	(110.402.320.000)	61.360.289.372	(151.440.550.000)	140.531.671.815	149.685.901.895
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		122.255.551.445	164.764.914.952	76.854.680.550	(110.402.320.000)	57.350.905.075	(151.440.550.000)	88.707.911.995	70.675.270.027
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		33.012.665.644	75.001.247.571	18.811.094.176	-	4.009.384.297	-	51.823.759.820	79.010.631.868
		924.565.652.543	1.104.319.213.025	169.265.804.726	(110.402.320.000)	412.800.839.372	(151.440.550.000)	983.429.137.269	1.365.679.502.397


Đỗ Thị Sâm
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Tuyết
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom, và vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014. Ngày 21 tháng 6 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.161.086.380.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 72 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 66 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn và bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung các nội dung sau:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán và được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

11
0A
NH
LI
T
A

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chế độ kế toán áp dụng (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính".

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí tài chính".

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

IB/CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Máy móc và thiết bị	04 - 05
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ, dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

3112
ÔN
NHỊ
LỊCH
ĐA

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt tại quỹ	2.701.922	3.000.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.719.914.240	3.906.527.785
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	9.749.358	30.345.217
	<u>102.732.365.520</u>	<u>3.939.873.002</u>

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Của công ty chứng khoán	28.492.452	4.819.756.436.131
Cổ phiếu	22.143.766	624.487.940.000
Trái phiếu	6.245.586	3.880.920.166.099
Chứng khoán khác	103.100	314.348.330.032
Của nhà đầu tư	514.474.551	7.466.141.854.856
Cổ phiếu	514.164.301	7.433.920.869.356
Trái phiếu	310.050	32.220.684.500
Chứng khoán khác	200	301.000

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	233.632.029.449	257.191.948.170	142.191.415.585	161.582.446.070
Cổ phiếu chưa niêm yết	212.773.606.731	272.099.220.837	169.100.188.846	227.582.960.817
Trái phiếu chưa niêm yết	849.529.764.584	849.529.764.584	705.907.465.879	705.907.465.879
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	1.305.935.400.764	1.388.820.933.591	1.027.199.070.310	1.105.072.872.766
Các khoản cho vay				
Các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ	316.873.055.125	không áp dụng	338.275.670.066	không áp dụng
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	7.353.616.799	không áp dụng	8.759.709.199	không áp dụng
Tổng cộng	324.226.671.924		347.035.379.265	

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Đơn vị: VND

STT Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.305.935.400.764	1.388.820.933.591	55.693.055.724	(50.681.325.353)
1 Cổ phiếu niêm yết	233.632.029.449	257.191.948.170	17.269.917.101	(13.101.028.865)
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	212.773.606.731	272.099.220.837	38.423.138.623	(37.580.296.488)
3 Trái phiếu chưa niêm yết	849.529.764.584	849.529.764.584	-	-
4 Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
II Các khoản cho vay và phải thu	324.226.671.924	không áp dụng	55.693.055.724	(50.681.325.353)
Tổng cộng	1.630.162.072.688		55.693.055.724	(50.681.325.353)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý năm trước	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.027.199.070.310	1.105.072.872.766	136.647.833.635	(84.162.106.226)
1 Cổ phiếu niêm yết	142.191.415.585	161.582.446.070	60.291.112.380	(68.424.563.310)
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	169.100.188.846	227.582.960.817	76.356.721.255	(15.737.542.916)
3 Trái phiếu chưa niêm yết	705.907.465.879	705.907.465.879	-	-
4 Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
II Các khoản cho vay và phải thu	347.035.379.265	không áp dụng	136.647.833.635	(84.162.106.226)
Tổng cộng	1.374.234.449.575		136.647.833.635	(84.162.106.226)

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	(129.830.330)	(129.830.330)
	(129.830.330)	(129.830.330)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư (*)	200.000.000	15.432.000.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	26.053.332.239	17.472.431.446
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết</i>	22.369.942.239	12.849.241.669
<i>Dự thu tiền lãi hoạt động margin</i>	3.683.390.000	4.623.189.777
3. Phải thu các dịch vụ cung cấp	14.232.676.343	15.061.990.775
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	43.942.425	76.016.921
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	799.350.782	793.231.470
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi (**)</i>	13.389.383.136	14.192.742.384
4. Phải thu khác	104.124.711	132.849.491
5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (**)	(12.097.994.688)	(12.621.651.620)
	28.492.138.605	35.477.620.092

Trong đó:

<i>Số dư phải thu có khả năng thu hồi</i>	28.492.138.605	35.477.620.092
-------------------------------------------	----------------	----------------

(*) Đây là khoản phải thu từ bán tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày cuối năm 2018. Sang năm tiếp theo (ngày T+2), Công ty đã được thanh toán khoản phải thu này.

(**) Đây là các khoản phải thu cho vay giao dịch ký quỹ của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ứng trước tiền mua trái phiếu	129.589.042	779.124.753
Khác	204.930.000	35.067.450
	<u>334.519.042</u>	<u>814.192.203</u>

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000

Đây là khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không ("ACS"). Tổng vốn góp là 25 tỷ VND trong đó phần vốn góp của Công ty là 1,5 tỷ VND và phần vốn góp của cá nhân ông Nguyễn Trọng Sơn – đối tác của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 23,5 tỷ VND được trình bày tại khoản mục Tài sản dài hạn khác và Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	11.990.456.371	11.990.456.371
Mua sắm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	11.990.456.371	11.990.456.371
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	9.774.258.499	9.774.258.499
Khấu hao trong kỳ	742.039.086	742.039.086
Số dư cuối kỳ	10.516.297.585	10.516.297.585
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	2.216.197.872	2.216.197.872
Tại ngày cuối kỳ	1.474.158.786	1.474.158.786

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.666.199.371 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 537.694.560 VND).

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.997.947.886	4.830.485.863
Tiền lãi phân bổ	2.044.356.577	1.711.818.600
	9.162.304.463	6.662.304.463

13. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Vay ngắn hạn	50.000.000.000	80.000.000.000

Vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản vay theo món tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") với số tiền là 50 tỷ VND, lãi suất cố định 7,8%/năm (cơ sở một năm 365 ngày), kỳ hạn 1 tháng. Techcombank tài trợ không có tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	200.000.000.000	75.000.000.000
	400.000.000.000	275.000.000.000

Trái phiếu do Công ty phát hành ngày 06 tháng 12 năm 2018 và ngày 22 tháng 02 năm 2019 là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo. Trái phiếu do Công ty phát hành ngày 21 tháng 02 năm 2017 là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản bảo đảm.

Trái phiếu ngắn hạn phát hành vào ngày 06 tháng 12 năm 2018 với tổng số lượng tối đa là 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 10,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng mệnh giá trái phiếu ngắn hạn phải trả là 200 tỷ VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng mệnh giá trái phiếu dài hạn phải trả là 75 tỷ VND bao gồm trái phiếu dài hạn phát hành vào ngày 21 tháng 02 năm 2017 với tổng số lượng tối đa là 500 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm với lãi suất cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, điều chỉnh và trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ. Tại ngày 21 tháng 02 năm 2019, toàn bộ số trái phiếu dài hạn này đã đáo hạn.

Trái phiếu dài hạn phát hành vào ngày 22 tháng 02 năm 2019 với tổng số lượng tối đa là 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm với lãi suất cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm, điều chỉnh lãi và trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng mệnh giá trái phiếu dài hạn phải trả là 200 tỷ VND.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	296.302.253	347.663.280
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	198.126.168	287.792.330
	494.428.421	635.455.610

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	8.815.000.000	374.840.000
	8.815.000.000	374.840.000

(*) Đây là khoản phải trả từ mua tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 28 tháng 06 năm 2019. Tại ngày 02 tháng 7 năm 2019 (ngày T+2), Công ty đã thanh toán khoản phải trả này.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.493.930.058	8.020.158.681
Thuế thu nhập cá nhân	677.608.620	753.790.328
	<u>6.171.538.678</u>	<u>8.773.949.009</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Lãi vay tổ chức tín dụng	141.041.096	264.021.918
Lãi vay trái phiếu phát hành	8.860.273.972	4.162.817.494
Chi phí phải trả khác	299.039.289	360.670.152
	<u>9.300.354.357</u>	<u>4.787.509.564</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số đầu năm trước	736.045.800.000	14.163.555.772	16.625.817.727	2.462.261.955	155.268.217.089	924.565.652.543
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	216.555.850.482	216.555.850.482
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	73.600.030.000	-	-	-	(73.600.030.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	10.827.792.524	10.827.792.524	-	(21.655.585.048)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(36.802.290.000)	(36.802.290.000)
Số dư đầu kỳ này	809.645.830.000	24.991.348.296	27.453.610.251	2.462.261.955	239.766.162.523	1.104.319.213.025
Tăng vốn trong kỳ	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	61.360.289.372	61.360.289.372
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	151.440.550.000	-	-	-	(151.440.550.000)	-
Số dư cuối kỳ này	1.161.086.380.000	24.991.348.296	27.453.610.251	2.462.261.955	149.685.901.895	1.365.679.502.397

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện niêm yết bổ sung 20.000.000 cổ phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 200.000.000.000 VND theo Quyết định số 105/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 02 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu. Theo đó, ngày giao dịch đầu tiên của số cổ phiếu này là ngày 15 tháng 3 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 5 năm 2019, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 với tỉ lệ 15%/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10 tháng 4 năm 2019, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 15.144.055 cổ phiếu với giá trị tương đương 151.440.550.000 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	116.108.638	1.161.086.380.000	80.964.583	809.645.830.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	116.108.638	1.161.086.380.000	80.964.583	809.645.830.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	116.108.638	1.161.086.380.000	80.964.583	809.645.830.000

20. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	164.764.914.952	122.255.551.445
Lãi đã thực hiện kỳ/năm	57.350.905.075	174.567.268.555
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(10.827.792.524)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(10.827.792.524)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	(36.802.290.000)
Trả cổ tức bằng tiền cổ phiếu	(151.440.550.000)	(73.600.030.000)
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối kỳ/năm	70.675.270.027	164.764.914.952

21. THU NHẬP

21.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	1.923.010	96.647.880.000	82.850.089.614	13.797.790.386	12.225.460.018
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	439.000	26.660.050.000	16.069.686.940	10.590.363.060	28.262.024.588
3	Trái phiếu niêm yết	2.120.000	251.405.260.000	247.538.000.000	3.867.260.000	3.248.584.500
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.230	771.072.268.625	762.722.503.830	8.349.764.795	7.171.392.543
5	Công cụ thị trường tiền tệ	1.550	155.038.630.032	155.000.000.000	38.630.032	5.547.900
6	Chứng quyền	-	-	-	-	6.586.520.640
7	Quyền mua cổ phiếu	100.000	4.309.700.000	-	4.309.700.000	-
					40.953.508.273	57.499.530.189
STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	5.434.100	119.550.200.000	123.697.960.000	4.147.760.000	2.948.961.016
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	313.925	8.543.250.000	15.354.791.697	6.811.541.697	335.520.000
3	Trái phiếu niêm yết	1.000.000	106.014.800.000	106.033.800.000	19.000.000	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	835	836.589.146.198	858.795.213.772	22.206.067.574	7.437.287.809
					33.184.369.271	10.721.768.825

21. THU NHẬP (Tiếp theo)

21.2 CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2019	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2018
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.305.935.400.764	1.388.820.933.591	82.885.532.827	55.693.055.724	(50.681.325.353)	77.873.802.456
1	Cổ phiếu niêm yết	233.632.029.449	257.191.948.170	23.559.918.721	17.269.917.101	(13.101.028.865)	19.391.030.485
	<i>Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam</i>	<i>186.968.720.241</i>	<i>209.233.002.000</i>	<i>22.264.281.759</i>	<i>9.814.196.950</i>	<i>(9.614.650.100)</i>	<i>22.064.734.909</i>
	<i>Công ty Cổ phần SCI</i>	<i>13.706.573.516</i>	<i>16.709.439.600</i>	<i>3.002.866.084</i>	<i>2.329.861.321</i>	-	<i>673.004.763</i>
	<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Điện</i>	<i>13.342.347.318</i>	<i>13.368.800.000</i>	<i>26.452.682</i>	<i>1.092.387.682</i>	<i>(1.065.939.000)</i>	<i>4.000</i>
	<i>Công ty Cổ phần Simco Sông Đà</i>	<i>7.269.120.683</i>	<i>2.534.534.800</i>	<i>(4.734.585.883)</i>	-	<i>(2.081.939.300)</i>	<i>(2.652.646.583)</i>
	<i>Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam</i>	<i>4.546.154.244</i>	<i>4.624.170.000</i>	<i>78.015.756</i>	<i>87.556.286</i>	<i>(44.331.975)</i>	<i>34.791.445</i>
	<i>Công ty Cổ phần MHC</i>	<i>4.194.487.883</i>	<i>3.453.333.920</i>	<i>(741.153.963)</i>	-	<i>(290.258.670)</i>	<i>(450.895.293)</i>
	<i>Công ty Cổ phần SCI E&C</i>	<i>3.412.970.000</i>	<i>7.052.550.000</i>	<i>3.639.580.000</i>	<i>3.902.411.000</i>	-	<i>(262.831.000)</i>
	<i>Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai</i>	<i>123.100.000</i>	<i>154.500.000</i>	<i>31.400.000</i>	<i>31.400.000</i>	-	-
	<i>Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam</i>	<i>29.568.562</i>	<i>30.484.200</i>	<i>915.638</i>	<i>903.800</i>	-	<i>11.838</i>
	Cổ phiếu khác	38.987.002	31.133.650	(7.853.352)	11.200.062	(3.909.820)	(15.143.594)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTCK

21. THU NHẬP (Tiếp theo)

21.2 CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

STT Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2019		Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2018	
			Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	212.773.606.731	272.099.220.837	59.325.614.106	38.423.138.623	(37.580.296.488)	58.482.771.971
<i>Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần</i>	82.834.471.314	126.706.611.000	43.872.139.686	26.409.973.928	-	17.462.165.758
<i>Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM</i>	45.992.675.587	61.006.276.500	15.013.600.913	-	(11.836.697.100)	26.850.298.013
<i>Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex</i>	25.959.181.278	24.461.000.000	(1.498.181.278)	2.325.510.000	(2.521.671.237)	(1.302.020.041)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam</i>	23.767.600.000	27.280.000.000	3.512.400.000	20.000.000	(3.260.000.000)	6.752.400.000
<i>Công ty Cổ phần VIWACO</i>	23.140.775.000	28.543.000.000	5.402.225.000	-	(8.541.000.000)	13.943.225.000
<i>Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam</i>	10.880.000.000	3.400.000.000	(7.480.000.000)	54.400.000	(8.894.400.000)	1.360.000.000
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội</i>	179.658.054	691.200.000	511.541.946	9.613.731.697	(2.526.329.751)	(6.575.860.000)
<i>Cổ phiếu khác</i>	19.245.498	11.133.337	(8.112.161)	(477.002)	(198.400)	(7.436.759)
3 Trái phiếu chưa niêm yết	849.529.764.584	849.529.764.584	-	-	-	-
4 Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
II Các khoản cho vay và phải thu	324.226.671.924	không áp dụng				
Tổng cộng	1.630.162.072.688		82.885.532.827	55.693.055.724	(50.681.325.353)	77.873.802.456

21. THU NHẬP (Tiếp theo)

21.3 CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	63.656.884.262	27.683.165.112
<i>Cổ tức</i>	8.658.422.100	2.297.420.037
<i>Trái tức</i>	54.998.462.162	25.385.745.075
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	23.382.132.220	31.694.541.604
<i>Lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>	22.140.375.195	28.222.958.635
<i>Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng</i>	1.241.757.025	3.471.582.969
	87.039.016.482	59.377.706.716

21.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Các doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	450.000.000	375.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	804.164.214	1.029.306.510
Doanh thu khác về đầu tư	979.116	1.323.259
	1.255.143.330	1.405.629.769

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.430.794.524	515.171.476
Chi phí lãi trái phiếu phát hành dài hạn	18.858.272.688	15.086.916.669
	21.289.067.212	15.602.088.145

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.598.474.552	2.921.863.228
Chi phí công cụ, dụng cụ	87.319.606	148.569.581
Chi phí khấu hao TSCĐ	520.333.878	520.333.878
Chi phí thuế, phí và lệ phí	599.381.317	285.217.632
Chi phí thuê văn phòng	1.746.721.363	2.014.403.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.389.218.414	1.604.172.569
Chi phí khác	1.007.150.325	978.740.831
	8.948.599.455	8.473.300.901

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	2.699.068.385	2.713.927.609
Thu nhập từ lãi phạt, bỏ cọc thực hiện hợp đồng	2.699.068.385	2.713.927.609
Chi phí khác	49.616.442	5
Chi phí khác	49.616.442	5

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	74.498.856.965	119.413.962.759
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(64.801.477.824)	(65.427.340.323)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	50.983.728.456	41.240.450.010
Thu nhập chịu thuế	60.681.107.597	95.227.072.446
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.136.221.519	19.045.414.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.136.221.519	19.045.414.489



26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(50.681.325.353)	(39.616.052.566)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	55.693.055.724	63.129.920.286
Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế	5.011.730.371	23.513.867.720
Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ	1.002.346.074	4.702.773.544

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ/năm	18.750.311.893	8.253.166.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVTPL	1.002.346.074	10.497.145.482
Số dư cuối kỳ/năm	19.752.657.967	18.750.311.893

27. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	61.360.289.372	95.665.774.726
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	108.042.340	96.108.638
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	568	995

Điều chỉnh hồi tố

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành tăng thêm 15.144.055 cổ phiếu nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	95.665.774.726	95.665.774.726
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	80.964.583	96.108.638
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.182	995

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

28.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	84.447.202.075	63.490.649.865
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	83.868.549.370	62.954.086.229
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	578.652.705	536.563.636
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.571.368	8.641.685
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.052.043	25.012.798
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.324.971	1.226.410
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.727.072	23.786.388
	84.451.825.486	63.524.304.348

28.2 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	46.868.573.882	42.181.192.460
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	46.868.573.882	42.181.192.460
2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	495.930	-
2.1. Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	495.930	-
3. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	37.582.755.674	21.343.111.888
3.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	37.541.040.700	21.300.702.900
3.2. Phải trả khác của khách hàng	41.714.974	42.408.988
	84.451.825.486	63.524.304.348

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại FTG	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("GELEX")	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty Cổ phần Thương mại FTG		
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	34.817.317	3.591.753
Doanh thu khác	-	2.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("GELEX")		
Doanh thu lãi trái phiếu	9.473.972.603	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	900.000.000
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	33.127	16.431.631
Doanh thu môi giới chứng khoán	5.279.068	8.127.000
Doanh thu khác	62.117	8.913.000
Chi phí thuê văn phòng, phí quản lý và phí sử dụng năng lượng	1.564.870.481	1.802.785.473

Tại ngày kết thúc kỳ kê toán, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("GELEX")		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) - Cổ phiếu GELEX	209.233.002.000	133.957.020.150

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.186.902.505	1.067.442.494

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiêu	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động lưu ký VND	Tổng cộng VND
Kỳ này					
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	34.831.364.265	160.303.448.259	5.769.027.397	1.635.515.341	202.539.355.262
2. Doanh thu không phân bổ					3.954.211.715
3. Các chi phí trực tiếp	7.153.324.136	84.880.904.523	6.714.481.322	2.958.716.922	101.707.426.903
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	1.538.920.313	7.082.531.450	254.887.330	72.260.385	8.948.599.478
5. Chi phí không phân bổ					21.338.683.654
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	26.139.119.816	68.340.012.286	(1.200.341.255)	(1.395.461.966)	74.498.856.942
Số cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	334.594.476.930	1.440.522.658.941	558.063.528	799.350.782	1.776.474.550.181
2. Tài sản phân bổ	18.593.195.805	85.570.963.542	3.079.542.196	873.048.117	108.116.749.659
3. Tài sản không phân bổ					2.701.922
Tổng Tài sản	353.187.672.735	1.526.093.622.483	3.637.605.724	1.672.398.899	1.884.594.001.762
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	296.302.253	482.315.000.000	9.772.857.694	198.126.168	492.582.286.115
2. Nợ phải trả phân bổ	4.528.437.994	20.841.108.035	750.033.293	212.633.928	26.332.213.250
3. Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng Nợ phải trả	4.824.740.247	503.156.108.035	10.522.890.987	410.760.096	518.914.499.365

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán, Tự doanh, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Doanh thu bộ phận: Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Chi phí bộ phận: Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

Tài sản của bộ phận: Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

Các khoản nợ phải trả bộ phận: Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.


Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Đỗ Thị Sâm
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Tuyết
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2019